

Số: 40/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên

Quy định cụ thể mức thu học phí áp dụng từ năm học 2023-2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Học sinh,

trẻ em học tại cơ sở giáo dục đóng trên địa bàn thuộc vùng nào thì mức học phí áp dụng theo vùng đó.

Quy định mức hỗ trợ tiền học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở địa bàn chưa đủ trường học công lập và học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

(Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Học sinh học trực tuyến từ 13 ngày/tháng trở lên, thu học phí bằng 80% mức thu học trực tiếp.

Điều 2. Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ; các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục và mua hộ người học

(Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này)

2. Cơ chế thu và sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, mua hộ người học

(Theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức thu học phí, các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023. /

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Lê Thị Thu Hồng

Phụ lục I
MỨC THU HỌC PHÍ TỪ NĂM HỌC 2023-2024 VÀ CÁC NĂM HỌC TIẾP THEO
TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG
XUYÊN CÔNG LẬP CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)



Stt	Nội dung	Mức thu học phí (nghìn đồng/học sinh, trẻ /tháng)		
		Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
I	Học phí mầm non			
1	Thành thị	320	340	360
2	Nông thôn	130	140	150
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	95	100	110
II	Học phí trung học cơ sở (bao gồm cả bổ túc trung học cơ sở)			
1	Thành thị	320	340	0
2	Nông thôn	105	110	0
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	55	60	0
III	Học phí trung học phổ thông (bao gồm cả giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông)			
1	Thành thị	320	340	360
2	Nông thôn	215	230	240
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	105	110	115
IV	Mức hỗ trợ tiền học phí cho học sinh tiểu học (trường tư thục)			
1	Thành thị	320	340	360
2	Nông thôn	130	140	150
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	95	100	110

1. Thành thị: Các phường thuộc thành phố, thị xã và thị trấn thuộc các huyện (không bao gồm thị trấn An Châu, thị trấn Tây Yên Tử và thị trấn Chũ).

2. Vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Là các xã, thị trấn được quy định tại các văn bản hiện hành (Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã Khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025).

3. Vùng nông thôn: Là các xã còn lại.

Phụ lục II
DANH MỤC KHOẢN THU, MỨC THU CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ,
HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG VÀ MUA HỘ NGƯỜI HỌC TỪ NĂM HỌC 2023-2024
VÀ CÁC NĂM HỌC TIẾP THEO TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG
VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP TỈNH BẮC GIANG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (nghìn đồng)
A	CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ		
I	Các khoản dịch vụ phục vụ không quy định mức thu		
1	Dịch vụ tuyển sinh các cấp		Theo công bố giá dịch vụ hàng năm của đơn vị
	- Xét tuyển	Đồng/học sinh/đợt xét	
	- Thi tuyển sinh	Đồng/học sinh/kỳ thi	
2	Điện sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	Theo thực tế
3	Đưa đón học sinh	Đồng/học sinh/tháng	Theo thực tế và thỏa thuận
4	Dịch vụ trông, chăm sóc trẻ em trước và sau giờ tan học các ngày trong tuần và ngày nghỉ	Đồng/trẻ/giờ	Theo thỏa thuận
5	Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ nhà trẻ độ tuổi dưới 36 tháng (đối với các cơ sở giáo dục không được giao hoặc giao không đủ biên chế giáo viên nhà trẻ)	Đồng/trẻ/tháng	Theo thỏa thuận
6	Dạy thêm theo hình thức trực tiếp (<i>Dạy thêm theo hình thức trực tuyến bằng 90% theo hình thức trực tiếp</i>)		
	- Dạy thêm các môn văn hóa (<i>không áp dụng trường mầm non, tiểu học</i>)	Đồng/tiết/học sinh	Theo thỏa thuận
	- Dạy kỹ năng sống; nghệ thuật; thể dục thể thao	Đồng/tiết/học sinh, trẻ	Theo thỏa thuận
	- Dạy ngoại ngữ, tin học tại Trung tâm GDNN-GDTX	Đồng/tiết/học sinh	Theo thỏa thuận
7	Dạy Ngoại ngữ tự chọn lớp 1, lớp 2. Dạy Ngoại ngữ của giáo viên người nước ngoài	Đồng/tiết/học sinh	Theo thỏa thuận
8	Dạy Ngoại ngữ đối với trẻ mầm non	Đồng/tiết/trẻ	Theo thỏa thuận
9	Dịch vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền	Đồng/học sinh, trẻ	Theo thực tế
10	Sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Đồng/học sinh/kỳ thi	Theo công bố giá dịch vụ hàng năm của đơn vị

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (nghìn đồng)
II	Các khoản dịch vụ phục vụ quy định mức thu		
1	Tiền ăn bán trú	Đồng/học sinh, trẻ/ngày	25
2	Phục vụ ở bán trú		
	- Thuê người nấu ăn, phục vụ	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	140
	- Quản lý học sinh bán trú	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	100
3	Nhà ở ký túc xá	Đồng/học sinh/tháng	150
4	Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (ngoài nhà trường)	Đồng/học sinh/năm học	300
5	Dịch vụ ứng dụng chuyển đổi số trong phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh học sinh	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	20
B	CÁC KHOẢN HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ MUA HỘ NGƯỜI HỌC		
I	CÁC KHOẢN HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC		
1	Vệ sinh trường học	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	14
2	Nước uống	Đồng/học sinh, trẻ/tháng	6
3	Tổ chức thi khảo sát, thi đánh giá năng lực, thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi (Thi theo hình thức trực tuyến bằng 90% theo hình thức trực tiếp)		
	Thi tự luận	Đồng/môn thi/lần thi	17
	Thi trắc nghiệm	Đồng/môn thi/lần thi	9
	Thi kết hợp tự luận và trắc nghiệm	Đồng/môn thi/lần thi	12
4	Đồ dùng bán trú		
	- Trang bị đầu cấp, đầu bậc học	Đồng/học sinh, trẻ/cấp học	375
	- Trang bị hàng năm	Đồng/học sinh, trẻ/năm học	100
5	Xã hội hoá giáo dục để hỗ trợ tu sửa cơ sở vật chất, mua thiết bị dạy học	Đồng/học sinh, trẻ/năm học	Vận động, ủng hộ tự nguyện của phụ huynh
II	MUA HỘ NGƯỜI HỌC		
1	Thẻ học sinh	Đồng/học sinh/năm học	Theo thoả thuận
2	Đồng phục (không bao gồm học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú)		
	- Áo cộc tay	Đồng/chiếc	Theo thoả thuận
	- Áo dài tay; áo Đoàn	Đồng/chiếc	Theo thoả thuận
	- Áo khoác mùa đông	Đồng/chiếc	Theo thoả thuận
	- Bộ Thẻ dục thể thao học sinh (không bao gồm trẻ trường mầm non)	Đồng/bộ	Theo thoả thuận
3	Dụng cụ, tài liệu học tập cá nhân (đối với trẻ em mầm non, học sinh tiểu học); giấy kiểm tra, giấy nháp, phô tô bài tập (đối với học sinh THCS, THPT và GDNN-GDTX)	Đồng/học sinh, trẻ/năm học	Theo thoả thuận

Phụ lục III
CƠ CHẾ THU, SỬ DỤNG CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG
GIÁO DỤC VÀ MUA HỘ NGƯỜI HỌC TỪ NĂM HỌC 2023 - 2024 VÀ CÁC NĂM HỌC
TIẾP THEO TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC
THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

I. Cơ chế thu các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và mua hộ người học trong các cơ sở giáo dục công lập

1. Mức thu cụ thể của từng khoản thu dịch vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục do cơ sở giáo dục thoả thuận thống nhất với cha mẹ học sinh trên nguyên tắc thu đủ các chi phí của từng khoản thu. Các khoản mua hộ người học trên nguyên tắc bằng giá bán của nhà cung cấp.

Cơ sở giáo dục chỉ được triển khai các khoản thu khi được cơ quan quản lý giáo dục thẩm định phê duyệt (Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định phê duyệt đối với các đơn vị trực thuộc; phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định phê duyệt đối với các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở). Ngoài những khoản thu được duyệt, các cơ sở giáo dục không được tự ý đặt ra các khoản thu khác. Thực hiện công khai các khoản thu từ học sinh theo quy định hiện hành.

2. Quản lý, hạch toán các khoản thu chi trong hệ thống sổ sách kế toán theo quy định. Thực hiện giãn thu theo tháng, theo kỳ, không tập trung vào đầu năm học.

II. Cơ chế sử dụng các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và mua hộ người học trong các cơ sở giáo dục công lập

Cơ sở giáo dục sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả các khoản thu; đảm bảo công khai, công bằng, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thực hiện theo các văn bản quy định hiện hành.

Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy định nội dung, mức chi các khoản dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và mua hộ, cụ thể như sau:

1. Dịch vụ tuyển sinh các cấp

Các cơ sở giáo dục xây dựng mức giá dịch vụ tuyển sinh phù hợp với chi phí thực tế hợp lý, đảm bảo đúng quy định tại các văn bản hiện hành về công tác thi tuyển sinh, đảm bảo thu đủ bù chi. Cơ sở giáo dục thực hiện niêm yết giá, công khai giá dịch vụ tuyển sinh và thực hiện không được vượt quá mức đã niêm yết.

2. Điện sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh

Các cơ sở giáo dục có lắp đặt điều hòa, bình nóng lạnh tại các lớp học thực hiện lắp đồng hồ điện riêng và chi trả theo thực tế sử dụng.

3. Đưa đón học sinh, trẻ em

Các cơ sở giáo dục chi trả trực tiếp cho việc thuê xe dịch vụ đưa đón học sinh, trên cơ sở hợp đồng ký kết với đơn vị đủ điều kiện cung ứng dịch vụ.

4. Dịch vụ trông, chăm sóc trẻ trước và sau giờ tan học các ngày trong tuần và ngày nghỉ

Các cơ sở giáo dục chi cho cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên tham gia trực tiếp.

5. Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ nhà trẻ độ tuổi dưới 36 tháng (đối với các cơ sở giáo dục không được giao hoặc giao không đủ biên chế giáo viên nhà trẻ)

Các cơ sở giáo dục chi các chế độ tiền lương, tiền công cho giáo viên hợp đồng lao động. Trường hợp sử dụng giáo viên biên chế của cơ sở giáo dục dạy các nhóm trẻ thì áp dụng thu học phí của trường công lập, đơn vị trích 40% số thu để cải cách tiền lương theo quy định và phần chênh lệch để chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên hoặc trích lập các quỹ.

6. Dạy thêm theo hình thức trực tiếp

Dạy thêm các môn văn hóa (không áp dụng trường mầm non và tiểu học): Cơ sở giáo dục quy định chi tiết nội dung và tỷ lệ chi từng nội dung cho con người và cơ sở vật chất, trong đó chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy tối thiểu 70%; chi công tác quản lý chỉ đạo phục vụ dạy thêm tối đa 10%.

Dạy kỹ năng sống, nghệ thuật, thể dục thể thao: Cơ sở giáo dục tự tổ chức dạy thì quy định chi tiết nội dung và tỷ lệ chi từng nội dung, trong đó chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy (bao gồm cả biên soạn chương trình, trực tiếp giảng dạy) tối thiểu 80%; chi công tác quản lý chỉ đạo, phục vụ dạy học tối đa 10%. Trường hợp liên kết hoặc thuê ngoài, cơ sở giáo dục hợp đồng cụ thể với bên liên kết hoặc thuê ngoài về trách nhiệm, nội dung mức chi từng hoạt động và kết quả đạt được.

Dạy ngoại ngữ, tin học tại Trung tâm GDNN-GDTX: Cơ sở giáo dục quy định chi tiết tỷ lệ chi từng nội dung.

7. Dạy Ngoại ngữ tự chọn lớp 1, lớp 2; dạy Ngoại ngữ của giáo viên người nước ngoài

Dạy Ngoại ngữ tự chọn lớp 1, lớp 2: Cơ sở giáo dục quy định chi tiết nội dung và tỷ lệ chi từng nội dung, trong đó chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy (giáo viên của trường hoặc thuê ngoài) tối thiểu 80%; chi công tác quản lý chỉ đạo, phục vụ dạy học tối đa 10%; chi mua vật tư, vật liệu, tài liệu, công tác tổ chức các hoạt động tối thiểu 10%.

Dạy Ngoại ngữ của giáo viên người nước ngoài: Cơ sở giáo dục quy định chi tiết nội dung và tỷ lệ chi từng nội dung, trong đó chi giáo viên giảng dạy trực tiếp (hợp đồng với trung tâm ngoại ngữ) tối thiểu 80%; chi cho giáo viên của cơ sở giáo dục tham gia giám sát tối thiểu 2%, chi công tác quản lý của cơ sở giáo dục tối đa 8%.

8. Dạy Ngoại ngữ đối với trẻ mầm non

Cơ sở giáo dục quy định chi tiết nội dung và tỷ lệ chi từng nội dung, trong đó chỉ cho giáo viên trực tiếp giảng dạy (giáo viên của trường hoặc thuê ngoài) tối thiểu 80%; chi công tác quản lý chỉ đạo, phục vụ dạy học tối đa 10%; chi mua vật tư, vật liệu, tài liệu, công tác tổ chức các hoạt động tối thiểu 10%.

9. Dịch vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền

Các cơ sở giáo dục thu đủ để chi trả trực tiếp cho việc chi phí thực hiện dịch vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Không trình duyệt trong danh mục các khoản thu đầu năm học.

10. Sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin

Cơ sở giáo dục xây dựng mức giá dịch vụ phù hợp để chi trả trực tiếp cho hội đồng thi, công tác quản lý, chứng chỉ, các nội dung phục vụ công tác sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin. Cơ sở giáo dục thực hiện niêm yết giá, công khai giá dịch vụ sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện không được vượt quá mức đã niêm yết.

11. Tiền ăn bán trú

Cơ sở giáo dục xây dựng dự toán chi tiết (bao gồm tiền mua chất đốt, lương thực, thực phẩm, gia vị, nước rửa bát) và phân bổ theo số học sinh đăng ký ăn bán trú; cơ sở giáo dục có thể ký hợp đồng với nhà cung cấp suất ăn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Những buổi học sinh không ăn bán trú thì không thu tiền. Trường hợp trong năm giá cả thị trường có biến động tăng hoặc giảm so với thời điểm duyệt đầu năm các cơ sở giáo dục trình duyệt điều chỉnh cho phù hợp.

12. Phục vụ ở bán trú

Thuê người nấu ăn, phục vụ: Cơ sở giáo dục căn cứ vào số lượng học sinh ăn bán trú; số người nấu ăn, phục vụ; mức thù lao cho người nấu ăn, phục vụ (phù hợp với quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) để chi trả thù lao người nấu ăn, phục vụ.

Quản lý học sinh ăn ở bán trú: Căn cứ vào số lượng, thời gian làm việc của cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên để xây dựng dự toán và mức thu/học sinh. Nguồn thu dùng để chi trả tiền công cho giáo viên trực tiếp người trông bán trú tối thiểu 85%; còn lại chi thù lao cho cán bộ quản lý, nhân viên y tế, thủ quỹ, kế toán và những người có liên quan đến công tác quản lý ăn ở bán trú.

13. Nhà ở, ký túc xá

Chi trả tiền thuê bảo vệ, quản sinh, tiền nước sinh hoạt, tiền mua bổ sung các vật tư, dụng cụ đồ dùng ở nội trú và mua sắm, sửa chữa phục vụ hoạt động chung của nhà trường.

14. Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (ngoài nhà trường)

Cơ sở giáo dục thực hiện thu đủ chi, xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (ngoài nhà trường) theo

văn bản hướng dẫn hiện hành; xây dựng dự toán kinh phí chi tiết để xác định mức thu/học sinh; chi trả trực tiếp cho các nội dung liên quan đến tổ chức các hoạt động.

15. Dịch vụ ứng dụng chuyển đổi số trong phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh học sinh

Cơ sở giáo dục thực hiện thu đủ chi trên cơ sở hợp đồng ký kết với đơn vị đủ điều kiện cung ứng dịch vụ theo quy định của pháp luật. Xây dựng dự toán kinh phí chi tiết để xác định mức thu/học sinh và chi trả trực tiếp cho các nội dung liên quan đến dịch vụ ứng dụng chuyển đổi số trong phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh học sinh.

16. Vệ sinh trường học

Cơ sở giáo dục thu đủ để chi trả thù lao người lao động, mua dụng cụ, giấy vệ sinh, thuốc tẩy rửa vệ sinh, sát khuẩn; phun khử khuẩn, thông cống rãnh, tiền nước sạch phục vụ khu vực vệ sinh.

17. Nước uống

Cơ sở giáo dục chi mua nước hoặc đun nước; mua bộ sung công cụ, dụng cụ phục vụ cho học sinh uống nước. Trường hợp có hệ thống lọc nước tinh khiết thì thu đủ để chi phí tiền điện, công vận hành và bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống.

18. Tổ chức thi khảo sát, thi đánh giá năng lực, thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi

Các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên tổ chức thi thử cho học sinh (không quá 04 lần/năm học). Các nội dung chi phục vụ thi (ra đề, in đề, tổ chức coi, chấm thi, giấy thi, phiếu trả lời trắc nghiệm, giấy nháp, vật tư văn phòng phẩm) không quá định mức chi quy định tại các văn bản hiện hành.

19. Đồ dùng bán trú

Các cơ sở giáo dục xây dựng dự toán chi tiết mua mới, sửa chữa trên cơ sở kiểm kê số lượng, tình trạng tài sản, đồ dùng phục vụ cho cá nhân học sinh hiện có (Biên bản kiểm kê có xác nhận của Hiệu trưởng, đại diện phụ huynh học sinh); từ đó xác định số thu với học sinh đầu cấp và học sinh đang học ở trường (bán trú). Đối với cơ sở giáo dục lần đầu tổ chức bán trú thì xác định căn cứ tổng số học sinh bán trú.

20. Xã hội hoá giáo dục để Hỗ trợ tu sửa cơ sở vật chất, mua thiết bị dạy học

Trên cơ sở nhu cầu nguồn kinh phí để tu sửa cơ sở vật chất, mua bộ sung thiết bị dạy học cần thiết, cơ sở giáo dục tổ chức thảo luận trong Hội đồng trường, lập dự toán chi tiết từng nội dung để huy động từ các phụ huynh học sinh trên tinh thần tự nguyện. Trường hợp huy động của các doanh nghiệp, các nhà tài trợ, thực hiện theo Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

21. Thẻ học sinh

Cơ sở giáo dục quy định tiêu chuẩn, kích thước, mẫu mã thẻ học sinh (không thực hiện đối với học sinh mầm non và tiểu học). Sau khi được cơ quan quản lý giáo dục thẩm định, cơ sở giáo dục thông báo tới phụ huynh học sinh để chủ động chuẩn bị. Trường hợp phụ huynh không tự chuẩn bị mà đề xuất, đăng ký mua hộ, cơ sở giáo dục giao giáo viên chủ nhiệm lập danh sách, tổng hợp nhu cầu và thông báo với đơn vị sản xuất để cung ứng trực tiếp cho học sinh.

22. Đồng phục học sinh

Cơ sở giáo dục quy định việc mặc đồng phục, bao gồm logo, màu sắc, kiểu dáng và loại hình đồng phục trên cơ sở khí hậu, thời tiết và điều kiện kinh tế xã hội của địa phương. Sau khi được cơ quan quản lý giáo dục thẩm định danh mục, số lượng các loại đồng phục, cơ sở giáo dục thông báo tới phụ huynh học sinh để chủ động chuẩn bị.

23. Dụng cụ, tài liệu học tập cá nhân (đối với học sinh mầm non, tiểu học); giấy thi, giấy nháp, phô tô bài tập (đối với học sinh THCS, THPT và GDNN-GDTX)

Cơ sở giáo dục có trách nhiệm thông báo cụ thể danh mục, số lượng, kiểu mẫu, yêu cầu của từng loại đồ dùng, dụng cụ, tài liệu; giấy thi, giấy nháp, nhu cầu về phô tô tài liệu cần thiết cho trẻ, học sinh khi tới trường (theo quy định của cơ quan quản lý giáo dục) để phụ huynh học sinh chuẩn bị. Trường hợp phụ huynh không tự chuẩn bị mà đề xuất, đăng ký mua hộ, cơ sở giáo dục giao giáo viên chủ nhiệm lập danh sách, tổng hợp nhu cầu và thông báo với đơn vị sản xuất để cung ứng trực tiếp cho học sinh.
